TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/DS-PT
Ngày: 30/01/2024
"V/v tranh chấp về dân sự - đòi lại tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;

Ông Phạm Minh Tùng.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 456/2023/TLPT- DS, ngày 30 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp về dân sự - đòi lại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1956;

3.2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1985 (vợ ông M);

3.3. Cháu Lê Minh L1, sinh năm 2008 (con ông M + bà H);

3.4. Cháu Lê Như H1, sinh năm 2010 (con ông M + bà H).

Người đại diện theo pháp luật của cháu L1, cháu H1: Ông Lê Văn M, sinh năm 1978 (cha ruột) và Lê Thị H, sinh năm 1985 (mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Ngô Thị Ê, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

4.2. Bà Lê Thị Bích L2, sinh năm 1980 (con bà L); Địa chỉ: Khóm E, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

4.3. Bà Lê Thị Bích S, sinh năm 1983 (con bà L); Địa chỉ: Khóm D, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

4.4. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1975 (con bà L); Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Ông Lê Văn M, là bị đơn.

(Chị P, ông M, bà H có mặt; bà L, bà Ê, bà L2, bà S, bà Q vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Trước đây, mẹ của bà là Ngô Thị L có tạo được một số đất. Trong quá trình sử dụng, bà L đã chia cho các con các phần đất đều nhau. Trên đất, bà L có xây dựng một căn nhà gỗ để sinh sống, nuôi con. Vào khoảng năm 2007, bà P đi làm ở Malaysia nên có tiền gửi về cho bà L để xây dựng một căn nhà cấp 4 tại khóm C, phường A, thành phố H, Đồng Tháp. Tổng số tiền bà P gửi về cho bà L để xây nhà là 250.000.000 đồng. Khoảng năm 2013-2014, sau khi cha của bà (ông K) chết, bà L ở một mình nên kêu ông M cùng vợ, con của ông M về ở chung. Hiện phần đất nền nhà do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/5/2019 (thửa 257, tờ bản đồ 7, diện tích 464,3m^2, nay là thửa 139, tờ bản đồ 12, diện tích 465,4m^2). Sau khi ông M được quản lý, sử dụng phần đất và căn nhà trên thì có hành vi xua đuổi bà L không cho bà L tiếp tục ở trên căn nhà do bà P gửi tiền về xây dựng. Nay bà P yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc hộ ông Lê Văn M phải trả lại cho bà số tiền 250.000.000 đồng mà bà đã gửi về cho bà L và bà L đã sử dụng để xây dựng căn nhà trên. Vì thời điểm cha mẹ bà xây nhà thì vợ chồng ông M đã ở riêng không có sống chung với cha mẹ nên không biết tổng chi phí xây nhà, bơm cát là bao nhiêu. Bà L cho đất các con, trong đó có ông M, không có cho nhà.

Đối với Văn bản ngày 24/02/2014 do ông M cung cấp là do anh chị em họp mặt lại, mục đích trao đổi để sau này ông M không được quyền cản trở bà P vào ở tại căn nhà do bà gửi tiền về cho cha mẹ xây dựng. Văn bản viết tay có chữ ký của anh, chị, em và bà L. Đây không phải là văn bản thỏa thuận cho nhà. Nội

dung "....anh tôi đứng tên" là đứng tên đất chứ không phải đứng tên nhà (ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2019). Tại phiên toà bà P thay đổi (xin rút) một phần yêu cầu khởi kiện đối với hộ ông M, chỉ yêu cầu hộ ông M trả lại cho bà giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá là 210.520.000 đồng (không phải là 250.000.000 đồng). Bà P không yêu cầu, không tranh chấp gì với bà Ngô Thị L trong vụ án này.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, ông Lê Văn M là bị đơn, đồng thời là đại diện theo pháp luật của cháu Lê Minh L1, Lê Như H1 trình bày:

Ông M không thống nhất trả giá trị căn nhà cho bà Lê Thị P với số tiền 210.520.000 đồng. Cha mẹ ông là ông Lê Văn K1 (chết năm 2014) và bà Ngô Thị L (còn sống) có tất cả là 05 (năm) người con gồm: Lê Thị Q, Lê Thị Bích S, Lê Thị Bích L2, Lê Thị P, Lê Văn M. Khoảng hơn một tháng, sau khi cha ông mất, mẹ ông có họp mặt gia đình bàn bạc và thống nhất cho đất và nhà ở cho các con như sau:

Lê Thị Q hưởng phần đất ngang 4m, dài 20m;

Lê Thị Bích S hưởng phần đất ngang 4m, dài 20m;

Lê Thị Bích L2 hưởng phần đất ngang 4m, dài 20m;

Lê Thị P hưởng phần đất ngang 5m, dài 50m;

Bà Ngô Thị L hưởng phần đất ngang 4m, dài 75m, diện tích 300m^2. Phần đất này hiện mẹ ông đã nhường lại cho bà Lê Thị P.

Lê Văn M hưởng phần đất diện tích 464,3m^2 (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/5/2019) và căn nhà cấp 4 trên đất, tường xi măng, lợp tole, diện tích xây dựng ngang 5,1m, dài 17m. Căn nhà này do ông K1 xây dựng năm 2007. Lý do được ở tại nhà, đất trên là vì ông nuôi dưỡng cha mẹ già từ trước đến nay, cũng như thờ cúng ông bà.

Về chi phí xây cất căn nhà vào thời điểm năm 2007 theo ông biết chỉ khoảng 120.000.000 đồng (tiền thợ là 25.000.000 đồng, tiền vật liệu xây dựng là 95.000.000 đồng, ngày khởi công xây dựng nhà là ngày 29/9/2007 âm lịch), không đến 250.000.000 đồng như bà P trình bày. Về chi phí bơm cát cho tất cả phần đất mà mẹ ông chia cho các con là khoảng 30.000.000 đồng, trong đó chi phí bơm cát nền nhà của ông đang hưởng chỉ chiếm khoảng 10.000.000 đồng.

Căn cứ vào giấy viết tay ông cung cấp thì các anh chị em và mẹ ông (bà L) thống nhất ký tên cho đất và nhà cho ông. Do đó, ông không đồng ý trả tiền xây nhà cho bà P như yêu cầu của bà P. Ông M thừa nhận toàn bộ chi phí bơm cát, xây nhà là do vợ chồng bà P gửi tiền từ Malaysia về. Vợ chồng ông M không có đóng góp khoản tiền nào vì thời điểm trên vợ chồng ông ở riêng. Đến đầu năm 2014, sau khi cha ông chết thì vợ chồng ông mới về căn nhà này sống chung với mẹ là bà L. Ông M không yêu cầu, không tranh chấp gì với bà Ngô Thị L trong vụ án này.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H, đồng thời là đại diện theo pháp luật của cháu Lê Minh L1, Lê Như H1 trình bày:

Bà H thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông Lê Văn M. Nhà được xây dựng vào ngày 29/9/2007. Năm 2014, mẹ chồng là bà L đã làm giấy tay cho vợ chồng bà, có bà L và các anh chị em đều thống nhất ký tên. Bà H không thống nhất trả giá trị nhà cho bà P, không tranh chấp gì với bà Ngô Thị L trong vụ án này.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị L trình bày:

Bà L là mẹ ruột của ông Lê Văn M và bà Lê Thị P. Hiện ông M và vợ, con (chị H, cháu L1, cháu H1) đang ở chung nhà với bà tại trong tại khóm C, phường A, thành phố H, Đồng Tháp. Căn nhà được xây dựng vào năm 2007, trên phần đất của vợ chồng bà, diện tích bao nhiêu thì bà không nhớ. Nguồn tiền xây dựng nhà là do chị P lấy chồng rồi đi làm ở Malaysia gửi về nhiều lần, mỗi lần từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng. Bà nhận tiền ở tiệm V (Bé S, ông P1), ở phường A, thành phố H). Mỗi lần bà nhận tiền, người giao tiền có đưa cho bà tờ giấy, nhưng sau khi nhận tiền, ra ngoài bà bỏ tờ giấy, nên hiện nay không còn giữ giấy tờ gì. Việc bà P gửi tiền về cho bà có các con trong nhà và một số người hàng xóm biết như: Bà Hai Ê1, bà Út D, bà D1. Tổng số tiền mà bà nhận của chị P và sử dụng bơm cát, xây nhà là 250.000.000 đồng (trong đó tiền bơm cát là 100.000.000đồng và tiền xây nhà là 150.000.000 đồng.)

Thời điểm bà L xây nhà, vợ chồng ông M ở riêng, không có đóng góp chi phí xây nhà. Khoảng năm 2013, khi chồng bà là ông Lê Văn K1 chất, bà ở một mình, sợ nên kêu vợ, chồng ông M và cháu về ở chung. Tuy nhiên, ban ngày thì bà lại nhà những người con gái tên Lê Thị Bích L2, Lê Thị P chơi, ăn uống, đến tối bà mới về nhà bà ngủ. Từ khi bà P và ông M tranh chấp với nhau, ông M đuổi bà, không cho bà ở trong nhà nữa. Hiện phần đất nền nhà do ông M đứng tên, nhưng bà cho rằng lúc ông K1 còn sống, ông M đã tự ý đi làm giấy đất để đứng tên giấy đất chứ vợ chồng bà không có cho ông M phần đất này.

Việc bà P kiện yêu cầu ông M trả lại cho bà P số tiền xây nhà là 250.000.000 đồng thì bà thống nhất. Sau khi hộ ông M trả lại tiền xây nhà cho bà P, bà L đồng ý cho hộ ông M tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất trên. Bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với hộ ông Lê Văn M và bà Lê Thị P về căn nhà và phần đất gắn liền với căn nhà đang tranh chấp trong vụ án này. Bà xác định: Bà và các con không có làm giấy tay cho ông M căn nhà. Do các con của bà (chị, em bà P) sợ ông M không cho bà P vào ở trong căn nhà trên (khi từ nước ngoài về) nên có làm giấy tay ngày 24/02/2014 cho mọi người ký tên để làm tin.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 25/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố H, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P.

Buộc hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) trả cho bà Lê Thị P giá trị căn nhà với số tiền 210.520.000 đ (Hai trăm mười triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu: Khung bê tông cốt thép, tường xây có ốp gạch 1m, nền gạch Ceramic 400 x 400, la phông thạch cao, trần thạch cao, máy tole sóng vuông nằm trên phần đất đứng tên ông Lê Văn M.

Các đương sự tự nguyện thống nhất không yêu cầu, không tranh chấp gì đối với phần đất gắn liền với căn nhà đang tranh chấp trong vụ án này.

Các đương sự không yêu cầu, không tranh chấp gì với bà Ngô Thị L trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) liên đới chịu 10.526.000 đ (Mười triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị P được nhận lại 6.250.000 đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 01128 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) liên đới chịu 3.981.000 đ (Ba triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng để trả lại cho bà Lê Thị P vì bà P tạm ứng trước và đã chi xong. Phần còn lại 219.000đ (Hai trăm mười chín nghìn đồng) bà Lê Thị P được nhận lại và đã nhận lại xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2023 bị đơn ông Lê Văn M kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc: Buộc hộ ông M (gồm: Lê Văn M, Lê Thị H, Lê Minh L1, Lê Như H1) trả giá trị căn nhà cho bà P là 210.520.000 đồng. T buộc bà P di dời căn nhà ra khỏi phần diện tích đất của ông được đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý bản án sơ thẩm, không kháng cáo.

Bị đơn, ông M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ, lời khai các đương sự, đủ căn cứ xác định nguồn gốc tiền xây dựng căn nhà đang tranh chấp trên thửa 257, tờ bản đồ 7 (nay là thửa 139, tờ bản đồ 12), tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H là của bà P. Ông M không có chứng cứ chứng minh số tiền xây dựng nhà là khoảng 125.000.000 đồng như trình bày của ông, cũng không có chứng cứ chứng minh ông được cha, mẹ là ông K1, bà L cùng các chị em cho căn nhà trên. Mặt khác, việc ông M kháng cáo yêu cầu tòa tuyên buộc bà P di dời nhà, trả đất lại cho ông là đã mặc nhiên thừa nhận căn nhà của bà P. Tuy nhiên, nhà xây dựng kiên cố không thể di dời. Án sơ thẩm xử giao nhà cho hộ ông M quản lý, sử dụng, buộc hộ ông M trả giá trị căn nhà trên đất cho bà P là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông M không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3, người làm chứng: Bà Ngô Thị Ê, bà Lê Thị Bích L2, bà Lê Thị Bích S, bà Lê Thị Q được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc: Buộc hộ ông M (gồm: Lê Văn M, Lê Thị H, Lê Minh L1, Lê Như H1) trả giá trị căn nhà cho bà P là 210.520.000 đồng. T buộc bà P di dời căn nhà ra khỏi phần diện tích đất của ông được đứng tên quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bà P yêu cầu yêu cầu hộ ông M trả lại cho bà giá trị căn nhà diện tích 86,7m^2 có kết cấu: Khung bê tông cốt thép, tường xây có ốp gạch 1m, nền gạch Ceramic 400 x 400, la phông thạch cao, trần thạch cao, máy tole sóng vuông, xây dựng trên 01 phần thửa 139, tờ bản đồ 12, tại khóm C, phường A, thành phố H, Đồng Tháp, do ông M đứng tên (trước đó là thửa 257, tờ bản đồ 7, giấy chứng nhận QSD đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông Lê Văn M ngày 31/5/2019), theo giá của Hội đồng định giá là 210.520.000đồng. Bà P cho rằng, nguồn gốc tiền xây nhà là do bà đi xuất khẩu lao động ở Malaysia gửi tiền về cho mẹ là bà Ngô Thị L xây dựng từ khoảng 2007. Tuy bà P không có chứng cứ chứng minh tổng số tiền gửi về cho bà L là 250.000.000 đồng như lời trình

bày của bà, nhưng được bà L thừa nhận. Việc bà L nhận tiền do bà P gửi được bà Huỳnh Thị Hồng N (vợ ông P1, chủ tiệm V (Bé S) xác nhận là có thật. Việc bà L mua vật liệu xây dựng, bơm cát được Ông Nguyễn Văn G – Chủ Cửa hàng Vật liệu xây dựng xác nhận (tuy không nhớ chính xác số tiền và do ông không còn giữ sổ sách). Những người làm chứng là chị, em trong gia đình (bà Lê Thị Q, Lê Thị Bích S, Ngô Thị Ê) xác nhận tiền xây nhà là do bà P gửi về cho bà L. Mặt khác, ông M xác định căn nhà không phải do ông xây dựng, vợ chồng không có đóng góp tiền bạc, công sức gì trong việc bơm cát và xây nhà. Lúc bà L xây nhà, vợ chồng ông đã ở riêng. Năm 2014, sau khi cha ông chết thì vợ chồng ông mới về sống chung với bà L. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án công nhận tình tiết này: Căn nhà trên thửa đất 139, tờ bản đồ 12 không phải do Hộ ông M xây dựng.

[2.2] Ngoài ra, ông M không có chứng cứ chứng minh ông được cha, mẹ, chị, em cho tặng hợp pháp căn nhà trên. Tờ giấy viết tay ngày 24/02/2014 do ông M cung cấp, tuy có chữ ký của bà L4, bà P, bà Bích L2, bà Q nhưng có nội dung không rõ ràng *("...Nếu sau này có về Việt Nam tôi có được quyền ở trong nhà, anh tôi không được quyền đuổi tôi là Lê Thị P vẫn có quyền ở torng nhà này anh tôi đứng tên là Lê Văn M.")*; không thể hiện ý chí của các thành viên trong gia đình tặng cho căn nhà cho ông M, không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ông M cho rằng tờ giấy trên là chứng cứ tặng cho nhà là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Hơn nữa, việc ông M kháng cáo yêu cầu bà P di dời nhà, trả đất là đã mặc nhiên thừa nhận nhà của bà P. Tuy nhiên, căn nhà được xây dựng kiên cố không thể di dời.

[2.4] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà cho H2 ông M quản lý, sử dụng. Buộc Hộ ông M trả lại giá trị của căn nhà cho bà P là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông M giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, sửa cách tuyên án cho ngắn gọn, khoa học hơn.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của M, nên ông M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các đương sự không tranh chấp đối với phần đất gắn liền với căn nhà (thửa 139, tờ bản đồ 12, do ông M đứng tên) không yêu cầu gì đối với bà Ngô Thị L trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148, Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ vào Điều 166, Điều 288 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 229, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P.

1.1. Buộc hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) trả cho bà Lê Thị P giá trị căn nhà (trên thửa đất 139, tờ bản đồ 12, do Lê Văn M đứng tên) số tiền 210.520.000 đồng (Hai trăm mười triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

1.2. Hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu: Khung bê tông cốt thép, tường xây có ốp gạch 1m, nền gạch Ceramic 400 x 400, la phông thạch cao, trần thạch cao, máy tole sóng vuông (trên thửa đất 139, tờ bản đồ 12, do Lê Văn M đứng tên).

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, Sơ đồ đo đạc hiện trạng tranh chấp ngày 11/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.)

2. Về án phí:

2.1. Buộc hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) liên đới chịu 10.526.000đ (Mười triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Lê Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông M đã nộp ngày 06/10/2023 theo biên lai số 0000466 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H (Ông M đã nộp án phí phúc thẩm xong).

Bà Lê Thị P được nhận lại 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001128 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Về chi phí tố tụng: Hộ ông Lê Văn M (gồm: Ông Lê Văn M, bà Lê Thị H, cháu Lê Minh L1, cháu Lê Như H1) phải liên đới chịu 3.981.000 đồng (Ba triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn đồng) chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Do bà P đã tạm ứng trước số tiền trên và chi xong (tiền thừa bà P cũng đã nhận lại 219.000 đồng xong), nên buộc H2 ông M phải nộp số tiền 3.981.000 đồng (Ba triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND Tp. H;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Tp. H;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án và VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân